



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng hóa nghiệm trung tâm**

Laboratory: **Central laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam**

Organization: **Vedan Viet Nam Enterprise Corp., Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 416**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Sinh**
Chemical, Biological

Người quản lý:
Laboratory manager: **Vũ Trần Cao Thanh**
Vũ Trần Cao Thanh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 16/05/2030**

Địa chỉ:
Address: **Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

Địa điểm:
Location: **Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 251 382 5111**

Email: **thanh-vtc@vedaninternational.com**

Website: **www.vedan.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Bột ngọt Monosodium Glutamate	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy Determination of moisture Drying method	0,053 % (m/m)	TCVN 1459:2008
2.		Xác định giá trị pH Determination of pH value	3 ~ 10	TCVN 1459:2008
3.		Xác định giá trị pH Determination of pH value	3 ~ 10	JSFA X (2024)
4.		Xác định độ quay cực $[\alpha]^{20}_D$ Phương pháp đo bằng máy phân cực Determination of specific rotation $[\alpha]^{20}_D$ Polarimeter method	24,0° ~ 26,0°	TCVN 1459:2008
5.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp tạo kết tủa bằng bạc nitrate Determination of Chloride content Silver nitrate precipitation method	(0,01 ~ 0,25) % (m/m)	JSFA X (2024)
6.		Xác định hàm lượng bột ngọt Phương pháp chuẩn độ Determination of monosodium glutamate content Titration method	(90 ~ 101) % (m/m)	JSFA X (2024)
7.	Hạt nêm, gia vị Seasoning	Xác định hàm lượng đường tổng số Phương pháp Bertrand Determination of total sugar content Bertrand method	(10 ~ 30) % (m/m)	PD100060 (2023) (Ref. TCVN 4594:1988)
8.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit Phương pháp khối lượng Determination of acid- insoluble ash Gravimetric method	0,022 % (m/m)	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Axit glutamic Glutamic acid	Xác định hàm lượng axit glutamic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of glutamic acid content</i> <i>Titration method</i>	(90 ~ 101) % (m/m)	FCC 14 (2024)
10.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	0,060 % (m/m)	FCC 14 (2024)
11.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	0,060 % (m/m)	QCVN 4-1:2010/BYT
12.		Xác định độ quay cực $[\alpha]^{20}_D$ Phương pháp đo bằng máy phân cực <i>Determination of specific rotation $[\alpha]^{20}_D$</i> <i>Polarimeter method</i>	31,0° ~ 33,0°	FCC 14 (2024)
13.		Xác định hàm lượng tro sulphate Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfated ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,083 % (m/m)	FCC 14 (2024)
14.	Nguyên liệu thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống,	Xác định hàm lượng đạm (thô) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein (crude) content</i> <i>Kjeldahl method</i>	(10 ~ 80) % (m/m)	AOAC 984.13
15.	thức ăn chăn nuôi Traditional raw materials for animal feeding stuffs and aquaculture feed, animal feeding stuffs	Xác định hàm lượng đạm (thô) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein (crude) content</i> <i>Kjeldahl method</i>	(10 ~ 80) % (m/m)	TCVN 4328-1:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Nguyên liệu thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn chăn nuôi <i>Traditional raw materials for animal feeding stuffs and aquaculture feed, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng nitơ protein/protein Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of protein nitrogen/protein content</i> <i>Titration method</i>	(2 ~ 20) % (m/m)	PD100282 (2025) (Ref. TCVN 8801:2011)
17.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	(0,2 ~ 10) % (m/m)	TCVN 4326:2001
18.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp sấy chân không <i>Determination of water content</i> <i>Vacuum drying method</i>	(30 ~ 50) % (m/m)	AOAC 934.01
19.		Xác định tổng chất rắn Phương pháp sấy chân không <i>Determination of total solid</i> <i>Vacuum drying method</i>	(50 ~ 70) % (m/m)	AOAC 934.01
20.	Phân hữu cơ khoáng <i>Mineral organic fertilizer</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	0,11 % (m/m)	TCVN 9297:2012
21.	Phân hữu cơ sinh học <i>Bio-organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp đo quang <i>Determination of total phosphorus content</i> <i>Spectrophotometer method</i>	0,063 % (m/m)	TCVN 8563:2010
22.	Phân hữu cơ khoáng, phân hữu cơ sinh học <i>Mineral organic fertilizer, bio-organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content</i> <i>Kjeldahl method</i>	(2 ~ 15) % (m/m)	TCVN 8557:2010
23.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu Phương pháp đo quang <i>Determination of available phosphorus content</i> <i>Spectrophotometer method</i>	0,049 % (m/m)	TCVN 8559:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Phân hữu cơ khoáng, phân hữu cơ sinh học <i>Mineral organic fertilizer, bio-organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số/ hợp chất hữu cơ Phương pháp Walkley - Black <i>Determination of total organic carbon/ organic matter content</i> <i>Walkley - Black method</i>	(10 ~ 85) % (m/m)	TCVN 9294:2012
25.		Xác định hàm lượng axit Humic Phương pháp Walkley - Black <i>Determination of Humic acid content</i> <i>Walkley - Black method</i>	(1 ~ 10) % (m/m)	TCVN 8561:2010
26.		Xác định hàm lượng axit Fulvic Phương pháp Walkley - Black <i>Determination of Fulvic acid content</i> <i>Walkley - Black method</i>	(10 ~ 50) % (m/m)	TCVN 8561:2010
27.		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium content</i> <i>Flame photometric method</i>	(1,0 ~ 7,0) % (m/m)	TCVN 8560:2018
28.		Xác định pH _{H2O} <i>Determination of pH_{H2O}</i>	2 ~ 10	TCVN 13263-9:2020
29.	Tinh bột, tinh bột biến tính, tinh bột hồ hóa, tinh bột biến tính hồ hóa <i>Starch, pregel starch, Modified starch, pregel modified starch</i>	Xác định hàm lượng chất béo thô Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of crude fat content</i> <i>Soxhlet extraction method</i>	0,033 % (m/m)	FCC 14 (2024)
30.		Xác định hàm lượng đạm Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,032 % (m/m)	FCC 14 (2024)
31.	Tinh bột biến tính, tinh bột biến tính hồ hóa <i>Modified starch, pregel modified starch</i>	Xác định dư lượng photphat (tính theo P) Phương pháp quang phổ <i>Determination of residual phosphate (as phosphorus)</i> <i>Spectrophotometer method</i>	15,6 mg/kg	FCC 14 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Tinh bột biến tính, tinh bột biến tính hồ hóa <i>Modified starch, pregel modified starch</i>	Xác định hàm lượng nhóm carboxyl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of carboxyl groups content</i> <i>Titration method</i>	(0,01 ~ 1,3) % (m/m)	QCVN 4-18:2011/ BYT
33.		Xác định hàm lượng nhóm Acetyl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acetyl groups content</i> <i>Titration method</i>	(0,1 ~ 3,0) % (m/m)	QCVN 4-18:2011/ BYT
34.		Xác định Độ ester hóa Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Degree of substitution of ester group</i> <i>Titration method</i>	0,01 ~ 0,02	QCVN 4-18:2011/ BYT
35.	Tinh bột, tinh bột biến tính, tinh bột hồ hóa, tinh bột biến tính hồ hóa <i>Starch, pregel starch, modified starch, pregel modified starch</i>	Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	4 ~ 7	QCVN 4-18:2011/ BYT
36.		Xác định hàm lượng phosphorus Phương pháp đo quang <i>Determination of phosphorus content</i> <i>Spectrophotometer method</i>	0,1 % (m/m)	AOAC 995.11
37.	Natri hydroxit <i>Sodium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng NaOH Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaOH content</i> <i>Titration method</i>	(10 ~ 60) % (m/m)	TCVN 3795:1983
38.	Axit clohydric <i>Hydrochloric acid</i>	Xác định hàm lượng HCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HCl content</i> <i>Titration method</i>	(25 ~ 37) % (m/m)	TCVN 1556:1997
39.	Natri hypoclorit <i>Sodium hypochlorite</i>	Xác định hàm lượng NaOCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaOCl content</i> <i>Titration method</i>	(3 ~ 15) % (m/m)	ASTM D2022-89 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Natri hypoclorit Sodium hypochlorite	Xác định hàm lượng NaOCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaOCl content</i> <i>Titration method</i>	(3 ~ 15) % (m/m)	JSFA X (2024)
41.	Nước sạch Domestic water	Xác định độ đục Phương pháp định lượng bằng máy đo độ đục <i>Determination of Turbidity</i> <i>Turbidimeter method</i>	0,12 NTU	TCVN 12402-1:2020
42.		Xác định màu sắc Phương pháp C - Xác định độ màu thật sử dụng các thiết bị quang học để xác định độ hấp thụ tại bước sóng $\lambda = 410$ nm <i>Determination of Colour</i> <i>Method C - Determination of true colour using optical instruments for determination of absorbance at wavelength $\lambda = 410$ nm</i>	(2 ~ 250) mg/L(Pt)	TCVN 6185:2015
43.		Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp đo quang <i>Determination of Free chlorine content</i> <i>Spectrophotometer method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6225-2:2021
44.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	3 ~ 10	TCVN 6492:2011
45.	Đường Sugar	Xác định khả năng khử và đương lượng dextrose Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of reducing power and dextrose equivalent</i> <i>Titration method</i>	10 ~ 80	TCVN 10376:2014 ISO 5377:1981
46.		Xác định giá trị pH (dung dịch 40%) <i>Determination of pH value (40% solution)</i>	3 ~ 10	PD100092 (2024) (Ref. FAO JECFA Monographs 1, Volume 4)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Đường <i>Sugar</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan (Độ Brix) Phương pháp đo bằng khúc xạ kế <i>Determination of soluble solids content</i> <i>Refractometer method</i>	(60 ~ 90) % (m/m)	PD100232 (2018) (Ref. TCVN 4414:1987)
48.	Monopotassium L-glutamate (MPG)	Xác định hàm lượng Monopotassium L-glutamate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Monopotassium L-glutamate</i> <i>Titration method</i>	(98,5 ~ 101,5) % (m/m)	FCC 14 (2024)
49.		Xác định độ quay cực $[\alpha]^{20}_D$ Phương pháp đo bằng máy phân cực <i>Determination of specific rotation $[\alpha]^{20}_D$</i> <i>Polarimeter method</i>	22,0° ~ 25,0°	FCC 14 (2024)
50.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	5 ~ 9	JSFA X (2024)
51.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	0,088 % (m/m)	QCVN 4-1:2010/BYT
52.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	(0,5 ~ 15) % (m/m)	AOAC 945.15
53.	Đạm gạo cô đặc <i>Rice protein concentrate</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết Randall <i>Determination of total Fat content</i> <i>Randall extraction method</i>	(1 ~ 10) % (m/m)	TCVN 6555:2017
54.		Xác định hàm lượng Protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	(70 ~ 95) % (m/m)	AOAC 2001.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 416**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định chỉ số Pemanganate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Pemanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
56.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Ammonium content Kjeldahl method</i>	0,36 mg/L	TCVN 5988:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phụ gia thực phẩm (bột ngọt, L-glutamic acid, Monopotassium L-glutamate, hỗn hợp tăng vị bột ngọt), sản phẩm từ bột (tinh bột, tinh bột biến tính, tinh bột hồ hóa, tinh bột biến tính hồ hóa), sản phẩm từ ngũ cốc, đường, hạt nêm và gia vị <i>Food additive (Monosodium Glutamate, L-glutamic acid, monopotassium L-glutamate, The products of mixed flavor enhancer) Flour products (Starch, Modified Starch, pregel starch, pregel modified starch) products from cereal, sugar, Seasoning</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic plate count Colony count technique</i>		FDA Bacteriological Manual-2001 (Chapter 3)
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of total aerobic plate count Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amendment 1:2022
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp cấy trang <i>Enumeration of yeast and mould Spread - plate method</i>		FDA Bacteriological Manual-2001 (Chapter 18)
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>E. coli</i> /coliforms <i>Enumeration of Escherichia coli Petrifilm E.coli/coliforms count plate method</i>		AOAC 991.14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
6.	Phụ gia thực phẩm (bột ngọt, L-glutamic acid, Monopotassium L-glutamate, hỗn hợp tăng vị bột ngọt), sản phẩm từ bột (tinh bột, tinh bột biến tính, tinh bột hồ hóa, tinh bột biến tính hồ hóa), sản phẩm từ ngũ cốc, đường, hạt nêm và gia vị Food additive (Monosodium Glutamate, L-glutamic acid, monopotassium L-glutamate, The products of mixed flavor enhancer) Flour products (Starch, Modified Starch, pregel starch, pregel modified starch) products from cereal, sugar, Seasoning	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 oC using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
8.		Định lượng Coliforms Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>E.coli</i> /coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Petrifilm E.coli/coliforms count plate method</i>		AOAC 991.14
9.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
10.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>		AOAC 966.24
11.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
12.	Thực phẩm đông lạnh chế biến từ thủy sản và thịt Frozen foods processed from fish and meat	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of total aerobic plate count</i> <i>Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amendment 1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
13.	Thực phẩm đông lạnh chế biến từ thủy sản và thịt <i>Frozen foods processed from fish and meat</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic plate count</i> <i>Colony count technique</i>		FDA Bacteriological Manual-2001 (Chapter 3)
14.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649- 3:2015)
15.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 oC using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649- 2:2001)
16.		Định lượng Coliforms Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>E.coli/coliforms</i> <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Petrifilm E.coli/coliforms count plate method</i>		AOAC 991.14
17.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014/ Amendment 1:2016)
18.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014/ Amendment 1:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
19.	Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Enviroment samples in the area of food, animal feeding stuff production and handling</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic plate count</i> <i>Colony count technique</i>		FDA Bacteriological Manual-2001 (Chapter 3)
20.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of total aerobic plate count</i> <i>Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013 Amendment 1:2022
21.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp cấy trang <i>Enumeration of yeast and mould</i> <i>Spread - plate method</i>		FDA Bacteriological Manual-2001 (Chapter 18)
22.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527- 2:2008)
23.		Định lượng Coliforms Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>E.coli/coliforms</i> <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Petrifilm E.coli/coliforms count plate method</i>		AOAC 991.14
24.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 oC using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649- 2:2001)
25.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649- 3:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
26.	Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Enviroment samples in the area of food, animal feeding stuff production and handling</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>E.coli/coliforms</i> <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Petrifilm E.coli/coliforms count plate method</i>		AOAC 991.14
27.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
28.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>		AOAC (966.24)
29.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliform</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
30.	Thực phẩm đông lạnh chế biến từ thủy sản và thịt <i>Frozen foods processed from seafood and meat</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>E.coli/coliforms</i> <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Petrifilm E.coli/coliforms count plate method</i>		AOAC 991.14

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam National Standard.
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/ National technical regulation.
- ISO: International Organization for Standardization.
- BS: British Standard.
- EN: Europäische Norm (European Standard).
- Ref.: Phương pháp tham khảo/reference method.
- FCC: Food Chemicals Codex.
- JSFA: Japan's Specifications and Standards For Food Additives.
- FAO JECFA: Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives
- AOAC: Association of Official Analytical Chemist.
- PD....: Phương pháp thử nội bộ/ Laboratory developed method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 416

- Amendment: bản bổ sung

Trường hợp Công ty cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vedan Viet Nam Enterprise Corp., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*